

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1735 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 06/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	PVS	200	0.25%
2	VCB	1,000	2.19%
3	VPB	5,300	5.59%
4	KDH	800	1.01%
5	GMD	400	0.97%
6	MBB	4,500	3.88%
7	VJC	300	1.99%
8	HCM	600	0.50%
9	GEX	700	1.14%
10	LPB	3,100	5.75%
11	VCG	400	0.35%
12	STB	2,000	3.86%
13	NVL	1,400	0.69%
14	EIB	1,600	1.29%
15	VCI	400	0.54%
16	MSN	900	2.60%
17	MSB	2,400	1.06%
18	MWG	1,200	3.47%
19	BSR	400	0.24%
20	DPM	300	0.27%
21	VIC	1,400	10.42%



22	NLG	400	0.54%
23	DCM	100	0.13%
24	DIG	800	0.58%
25	DGC	200	0.68%
26	HDB	2,900	3.24%
27	CTG	900	1.66%
28	SHS	900	0.73%
29	HSG	400	0.25%
30	ACB	4,900	4.52%
31	SSI	1,600	2.01%
32	KBC	500	0.63%
33	VNM	900	1.88%
34	FRT	100	0.52%
35	TPB	1,700	1.04%
36	VHM	1,300	4.67%
37	HPG	4,700	4.45%
38	SHB	3,600	2.10%
39	VIB	2,200	1.49%
40	VRE	1,000	1.17%
41	PNJ	300	0.99%
42	IDC	200	0.28%
43	VND	1,200	0.86%
44	VPI	100	0.19%
45	TCB	4,300	5.28%
46	POW	600	0.32%
47	VIX	1,700	1.66%
48	PVD	300	0.26%
49	PDR	600	0.49%
50	FPT	1,600	5.82%
I	Chứng khoán/Stock	2,677,515,000	96.48%
II	Tiền/Cash(VND)	97,707,819	3.52%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,775,222,819	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,677,515,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,775,222,819
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	97,707,819

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	34,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	37,350	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	19,950	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	60,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	91,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	34,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 05/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,350.00	29,500.00	-150.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	138,761,140,999.00	139,475,650,759.00	-714,509,760.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,775,222,819.00	2,789,513,015.00	-14,290,196.00
của 1 CCQ/ per Share	27,752.22	27,895.13	-142.91
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,092.40	3,123.76	-31.36

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC